

QUYỀN TIẾP CẬN TRI THỨC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ CỦA CÁC NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM

BÙI THANH PHƯƠNG

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới,
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhận bài ngày 21/6/2026. Sửa chữa xong 06/7/2026. Duyệt đăng 16/7/2026.

Abstract

This article analyzes the Vietnamese legal framework for ensuring the right of vulnerable groups to access scientific and technological knowledge through the dissemination and diffusion of such knowledge. Based on this analysis, the article identifies gaps in the current legal framework and proposes recommendations for improving the legal framework and relevant policies to enhance the effectiveness of ensuring vulnerable groups' right to access scientific and technological knowledge.

Keywords: Science and technology, Vietnamese legal framework, vulnerable groups.

1. Đặt vấn đề

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là yếu tố quyết định sự phát triển của Việt Nam trong kỷ nguyên mới. Trong tư duy của Đảng và Nhà nước, mọi người dân đều có quyền tiếp cận tri thức khoa học, công nghệ (KH-CN) và KH-CN chỉ thực sự trở thành động lực phát triển khi đến được với mọi tầng lớp nhân dân, bao gồm cả người nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, phụ nữ nông thôn, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo... Tuy nhiên, trên thực tế, những người dễ bị tổn thương là nhóm xã hội được kỳ vọng thụ hưởng rõ nét nhất những thành quả của KH-CN (để cải thiện sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống...), lại đang có mức độ tiếp cận tri thức thấp hơn do rào cản về địa lý, ngôn ngữ, hạ tầng, kỹ năng số...

Bài viết nghiên cứu các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về quyền tiếp cận tri thức KH-CN của các dễ bị tổn thương; nhận diện những khoảng trống và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật nhằm tăng cường hiệu quả phổ biến và lan tỏa tri thức KH-CN, góp phần để “không ai bị bỏ lại phía sau” trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm “nhóm dễ bị tổn thương”

Thuật ngữ “nhóm dễ bị tổn thương” (vulnerable groups) được sử dụng khá phổ biến trong pháp luật quốc tế về quyền con người, các nghiên cứu xã hội học, luật học,... để chỉ những nhóm người có nguy cơ cao hơn trong việc không thể thực hiện hoặc thụ hưởng đầy đủ các quyền, lợi ích do gặp phải những rào cản về kinh tế, xã hội, thể chất, văn hóa, địa lý...

Các chuẩn mực luật quốc tế hiện đại “không làm rõ bản chất và nội hàm của khái niệm “dễ bị tổn thương”, cũng không đưa ra các tiêu chí đầy đủ để phân loại các cá nhân vào nhóm dễ bị tổn thương” (Syroid, 2023, p. 7). Nhìn chung, việc định nghĩa các khái niệm này “là một thách thức, vì tính dễ bị tổn thương là một khái niệm đa chiều được sử dụng với cả ý nghĩa phổ quát và cụ thể trong nhiều lĩnh vực khác nhau và hơn nữa có thể được xem xét từ nhiều góc độ khác nhau” (Limanté & Tereskinas, 2022, p. 3). Dù vậy, tư tưởng bảo vệ các nhóm này đã được thể hiện xuyên suốt trong hệ thống pháp luật quốc tế về quyền con người. Bên cạnh các văn kiện đặt nền tảng cho nguyên tắc bình đẳng, không phân

Email: Oanhtudiennguovan@gmail.com

biệt đối xử và bảo đảm các quyền cơ bản của con người như Hiến chương Liên hợp quốc 1945, Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948, Tuyên bố và Chương trình hành động Viên 1993, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966...; pháp luật quốc tế đã xây dựng các điều ước chuyên biệt, quy định quyền, cơ chế bảo vệ phù hợp với đặc điểm, nhu cầu, hoàn cảnh của từng nhóm dễ bị tổn thương.

Ở Việt Nam, chưa có một định nghĩa pháp lý thống nhất về nhóm dễ bị tổn thương, mà chủ yếu ghi nhận gián tiếp thông qua các quy định điều chỉnh từng nhóm đối tượng cụ thể trong một số luật chuyên ngành. Theo Điều 8 *Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng*, “người tiêu dùng dễ bị tổn thương” là người có khả năng chịu nhiều tác động bất lợi về tiếp cận thông tin, sức khỏe, tài sản, giải quyết tranh chấp bao gồm: người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi và người bị bệnh hiểm nghèo, thành viên hộ nghèo. Theo *Luật Phòng, chống thiên tai*, đối tượng dễ bị tổn thương bao gồm: trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo, người mất năng lực hành vi dân sự, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật...

Nhìn chung, dù chưa có văn bản quy phạm pháp luật đưa ra khái niệm thống nhất về “nhóm dễ bị tổn thương”, nhưng với tư cách là thành viên của hầu hết các cam kết quốc tế cơ bản về quyền con người, Việt Nam đã từng bước nội luật hóa các cam kết quốc tế thông qua *Hiến pháp năm 2013* và hệ thống pháp luật chuyên ngành. Từ đó, quyền của các nhóm dễ bị tổn thương không chỉ được ghi nhận về nguyên tắc mà còn được cụ thể hóa thành các quy định về bảo đảm bình đẳng, không phân biệt đối xử, ưu tiên hỗ trợ và thiết lập các cơ chế bảo vệ phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng.

2.2. Quyền tiếp cận tri thức khoa học và công nghệ của các nhóm dễ bị tổn thương theo quy định của pháp luật Việt Nam

Quyền tiếp cận tri thức KHCN là quyền con người được thừa nhận trong các căn cứ pháp lý quốc tế. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR, 1948) khẳng định mọi người có quyền “được chia sẻ những tiến bộ khoa học và các lợi ích của nó” (UN Committee on Economic, Social and Cultural Rights, 2020). Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá (ICESCR, 1966) cũng quy định các quốc gia thành viên công nhận quyền được “hưởng lợi ích của tiến bộ khoa học và các ứng dụng của nó” (CESCR, 1966). Năm 2020, trong Bình luận chung số 25 (GC25), Ủy ban CESCR một lần nữa ghi nhận quyền tham gia và thụ hưởng thành quả khoa học; nhấn mạnh việc phổ biến tri thức KHCN không chỉ dành cho giới chuyên môn mà là quyền phổ quát, phải được áp dụng bình đẳng cho mọi nhóm dân cư, bao gồm cả những nhóm dễ bị tổn thương; yêu cầu các quốc gia xây dựng kế hoạch quốc gia để phổ biến tiến bộ khoa học cho mọi cá nhân và xác lập các khung pháp lý chống phân biệt đối xử (UN General Assembly, 1948)...

Hiện nay, để thu hẹp khoảng cách phát triển, các quốc gia đã triển khai các chính sách thúc đẩy phổ biến, lan tỏa tri thức, song khoảng cách về khả năng tiếp cận, thụ hưởng các thành tựu KHCN giữa các nhóm dân cư vẫn còn tồn tại và trở thành một trong những biểu hiện quan trọng của bất bình đẳng xã hội trong kỷ nguyên số. Ở nhiều nơi trên thế giới, “giáo dục khoa học không được tiếp cận một cách bình đẳng đối với mọi nhóm dân cư”, nhiều nhóm yếu thế “có xu hướng đứng ngoài tri thức khoa học”, “trẻ em và thanh thiếu niên dễ bị tổn thương thường có mức độ tiếp cận và hứng thú với nội dung khoa học thấp hơn, đồng thời ít hình thành thiên hướng theo đuổi khoa học hơn” (Molina Rold et al., 2024, p. 1) ...

Ở Việt Nam, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ ở khu vực nông thôn và người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn... luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm thông qua việc ban hành các chủ trương, chính sách nhằm bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và thực hiện đầy đủ các quyền con người. Tuy nhiên, họ vẫn thường gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận tri thức KHCN. Nếu không có cơ chế

pháp lý rõ ràng, quá trình chuyển đổi số quốc gia, vô hình trung, lại có thể làm sâu sắc thêm tình trạng “dễ bị tổn thương” của các nhóm này. Vì vậy, trong những năm qua, Việt Nam đã tích cực xây dựng hành lang pháp lý nhằm bảo đảm quyền tiếp cận tri thức của các nhóm này.

- *Ghi nhận quyền tiếp cận tri thức khoa học, công nghệ và xác lập trách nhiệm của các thiết chế liên quan*

Quyền tiếp cận tri thức KHCN được bảo đảm trên cơ sở các quy định trong Hiến pháp về quyền nghiên cứu, thụ hưởng lợi ích từ hoạt động KHCN. *Hiến pháp 2013* quy định “Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó” (Điều 40). Như vậy, quyền nghiên cứu và thụ hưởng thành tựu KHCN là quyền con người mang tính phổ quát, không chỉ của đội ngũ trí thức, mà thuộc về mọi cá nhân trong xã hội, bao gồm cả các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương.

Hiến pháp 2013 còn xác lập trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền này: “tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động KHCN” (Khoản 3, Điều 62). Ngoài ra, các điều 16, 59, 61, tuy không trực tiếp nói đến các nhóm dễ bị tổn thương, nhưng đã thiết lập cơ sở hiến định cho việc thực hiện bình đẳng thực chất trong tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm này. Theo đó, mặc dù quyền tiếp cận và thụ hưởng thành tựu KHCN thuộc về mọi người dân, Nhà nước có trách nhiệm áp dụng các chính sách ưu tiên và biện pháp hỗ trợ phù hợp nhằm loại bỏ những rào cản mà các nhóm yếu thế gặp phải, qua đó bảo đảm họ có cơ hội tiếp cận và thụ hưởng quyền này trên cơ sở bình đẳng với các chủ thể khác trong xã hội. Cụ thể, Điều 16 khẳng định nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không bị phân biệt đối xử; Điều 59 yêu cầu thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; Điều 61 Hiến pháp quy định Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn...

Từ việc ghi nhận trong Hiến pháp, việc bảo đảm quyền tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm yếu thế còn được thể hiện xuyên suốt trong các quy định pháp luật Việt Nam.

Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 khẳng định hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo phải lấy con người làm trung tâm, tôn trọng quyền con người, phục vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng trong tiếp cận công nghệ (Điều 5, Điều 6). Trên cơ sở đó, Luật đã thiết lập những quy định cụ thể nhằm thúc đẩy việc phổ biến và lan tỏa tri thức đến mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các nhóm còn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận thông tin và thành tựu KHCN.

Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo 2025 cũng đã chuyển từ khuyến khích sang xác lập trách nhiệm pháp lý rõ ràng hơn trong việc đưa tri thức khoa học đến với cộng đồng (“Trách nhiệm phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong việc phổ biến đến cộng đồng (Điều 10)); khuyến khích các hoạt động truyền thông phổ biến tri thức (Điều 11)... Đáng chú ý, quy định về “Chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” tại Điều 9 sẽ giúp các nhà khoa học và cơ quan quản lý mạnh dạn thử nghiệm các mô hình phổ biến tri thức mới, đặc thù cho những địa bàn khó khăn hoặc cho các đối tượng dễ bị tổn thương vốn là những hoạt động khoa học có tính rủi ro cao, phức tạp, tốn nhiều tài nguyên hơn.

Song song với các quy định khung, pháp luật chuyên ngành của Việt Nam đã từng bước ghi nhận và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, công nghệ của các nhóm dễ bị tổn thương bao gồm: Luật Người khuyết tật 2010, Luật Trẻ em năm 2016, Luật Bình đẳng giới năm 2006... Theo đó, người khuyết tật được Nhà nước tạo điều kiện tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật (Điều 43 Luật Người khuyết tật 2010); trẻ em được bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và cơ hội giáo dục, đặc biệt tại các vùng nông thôn, miền núi và khu vực khó khăn (Điều 33 và Điều 44 Luật Trẻ em năm 2016); phụ nữ bình đẳng với nam giới trong việc tiếp cận, ứng dụng KHCN, tiếp cận các khóa đào tạo về KHCN, phổ biến kết quả nghiên cứu KHCN và phát minh, sáng chế (Điều 15 Luật Bình đẳng giới năm 2006);... Gần đây, năm 2025, Luật Trí tuệ nhân tạo (Luật số 134/2025/QH15) tiếp tục khẳng định nguyên tắc “công bằng, minh bạch, không thiên lệch, không phân biệt đối xử” (Điều 4) và nghiêm cấm “Lợi dụng điểm yếu của nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em, người cao tuổi,

người khuyết tật, người dân tộc thiểu số hoặc người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi để gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác” - thiết lập cơ chế bảo vệ ngay trong các hệ thống thông tin số mà các nhóm này đang được khuyến khích tiếp cận (Điều 7, Khoản 2c);...

- *Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển khoa học, công nghệ theo hướng bao trùm và ưu tiên, bảo vệ đối với các nhóm yếu thế*

Nghị quyết số 57-NQ/TW Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã khẳng định KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đặt ra yêu cầu rõ ràng về bảo đảm tính bao trùm trong tiếp cận. Việc nhấn mạnh mục tiêu hình thành “công dân số” đã hàm chứa yêu cầu không để các nhóm dễ bị tổn thương bị loại trừ khỏi không gian số và hệ sinh thái tri thức mới. Các chương trình cụ thể như: *Chương trình chuyển đổi số quốc gia (Quyết định 749/QĐ-TTg)*- văn bản nền tảng cho chính sách thu hẹp khoảng cách số, tạo điều kiện để nhóm dễ bị tổn thương tiếp cận hạ tầng và nội dung khoa học, công nghệ qua môi trường số; *Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quyết định 1719/QĐ-TTg)* - có nội dung ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin và tri thức, là một trong những văn bản có quy định cụ thể đến tiếp cận khoa học và công nghệ cho nhóm yếu thế... Những định hướng này tạo nền tảng quan trọng để bảo đảm các nhóm dễ bị tổn thương được tham gia vào quá trình chuyển đổi số và không bị bỏ lại phía sau trong tiếp cận tri thức KHCN.

- *Phát triển hạ tầng và hệ thống thông tin khoa học, công nghệ gắn với tăng cường khả năng tiếp cận của các nhóm dễ bị tổn thương*

Quyền tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm yếu thế sẽ không thể được thực thi một cách thực chất nếu không được bảo đảm bằng một nền hạ tầng kỹ thuật đủ sức lan tỏa đến những khu vực và nhóm dân cư khó tiếp cận nhất. Do vậy, bên cạnh xây dựng và hoàn thiện thể chế, Nhà nước cũng chú trọng xây dựng hạ tầng cơ sở cho hoạt động phổ biến tri thức KHCN.

Nghị định số 11/2014/NĐ-CP Về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ cùng với các chương trình triển khai trên thực tế đã góp phần hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu và mạng thông tin KHCN, từng bước kết nối các cơ sở nghiên cứu, giáo dục và quản lý. *Thông tư số 22/2025/TT-BKHCN ngày 17/10/2025* quy định Hệ thống thông tin quốc gia về KHCN và đổi mới sáng tạo có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thời gian thực với các hệ thống thông tin, nền tảng số và cơ sở dữ liệu từ trung ương đến địa phương. Điều này có ý nghĩa quan trọng với nhóm dễ bị tổn thương ở vùng sâu, vùng xa: thông tin KHCN được phổ biến công khai, giúp cộng đồng, doanh nghiệp và nhà khoa học tiếp cận nguồn dữ liệu đáng tin cậy, qua đó thúc đẩy sáng tạo, hợp tác và chuyển giao tri thức.

Luật Chuyển đổi số 2025 (Luật số 148/2025/QH15), Điều 44 để quy định về hỗ trợ người cao tuổi và người khuyết tật trong chuyển đổi số. Cụ thể, Điều 9, Khoản 11 khẳng định: “Hỗ trợ phát triển hạ tầng chuyển đổi số, thu hẹp khoảng cách số; hỗ trợ tiếp cận, khai thác, sử dụng hiệu quả hạ tầng chuyển đổi số, thiết bị công nghệ số, năng lực số; nâng cao năng lực tiếp cận thông tin, tri thức chuyển đổi số cho người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, các nhóm dễ bị tổn thương khác trong xã hội theo quy định của pháp luật”. Không chỉ vậy, Khoản 7 Điều 8 yêu cầu “Hệ thống số và dịch vụ số phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật về khả năng tiếp cận tối thiểu đối với người sử dụng, đặc biệt là người khuyết tật, người cao tuổi và các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương khác”...

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã từng bước hình thành khuôn khổ tương đối toàn diện nhằm bảo đảm quyền tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm: ghi nhận quyền; quy định nghĩa vụ của Nhà nước và các thiết chế liên quan; thực hiện chính sách phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo bao trùm; chú trọng tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm dễ bị tổn thương khi phát triển hạ tầng, hệ thống thông tin KHCN... Có thể nói, Việt Nam đã và đang chú trọng đồng thời cả việc ghi nhận

quyền tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm dễ bị tổn thương trên phương diện pháp lý và bảo đảm quyền đó một cách thực chất trong đời sống.

2.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách

Mặc dù đã hình thành nền tảng pháp lý tương đối đầy đủ, song các quy định của pháp luật Việt Nam vẫn còn một số khoảng trống và hạn chế như: chưa có định nghĩa thống nhất về “nhóm dễ bị tổn thương”; chưa tiếp cận tổng thể đối với nhóm này với tư cách là một chủ thể của quyền tiếp cận tri thức KHCN (các văn bản pháp luật hiện chủ yếu điều chỉnh theo từng nhóm cụ thể như người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số...); chưa thiết lập cơ chế tài chính chuyên biệt, ổn định cho hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức KHCN đến các nhóm dễ bị tổn thương; chưa quy định đầy đủ các biện pháp ưu tiên hoặc hỗ trợ đặc thù nhằm bảo đảm khả năng tiếp cận của từng nhóm (tạo cơ chế phổ biến tri thức bằng ngôn ngữ dân tộc thiểu số, định dạng thông tin phù hợp cho người khuyết tật, các giải pháp hỗ trợ người dân ở vùng sâu, vùng xa tiếp cận hạ tầng và tài nguyên khoa học số)...

Những hạn chế nói trên gây khó khăn cho việc xây dựng các cơ chế phối hợp liên ngành cũng như thiết kế các chính sách mang tính bao trùm. Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo mạnh mẽ như hiện nay, cần có những giải pháp tăng cường hiệu quả thực thi và bảo đảm quyền tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm dễ bị tổn thương để thu hẹp khoảng cách số và khoảng cách tri thức giữa các nhóm dân cư.

Cụ thể, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- *Hoàn thiện thể chế theo hướng tiếp cận quyền, chuyển từ “hỗ trợ” sang “trao quyền”*

Hiện nay, các quy định pháp luật về quyền tiếp cận và thu hưởng tri thức, thành tựu KHCN của các nhóm dễ bị tổn thương còn khá chung chung, nặng về khuyến khích, do vậy, cần chú ý hơn nữa đến việc luật hóa các nguyên tắc “không để ai bị bỏ lại phía sau” thành các quy định có tính cưỡng chế thực hiện. Trong quá trình này, cần chú trọng chuyển hướng tiếp cận từ “hỗ trợ” sang “trao quyền” - thay vì coi đây là nhóm đối tượng thụ động cần được trợ giúp, cần khẳng định vai trò chủ thể, chủ động của họ với việc tiếp cận và khai thác tri thức KHCN. Theo đó, quyền tiếp cận tri thức KHCN không chỉ là quyền được pháp luật ghi nhận mà cần trở thành công cụ pháp lý để các nhóm dễ bị tổn thương nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội và thực hiện quyền bình đẳng trong phát triển.

- *Ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc và bộ công cụ đo lường về khả năng tiếp cận cho các nhóm dễ bị tổn thương trong hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ*

Trong những năm gần đây, Nhà nước thường yêu cầu bổ sung các điều khoản cụ thể về quy chuẩn tiếp cận thông tin vào hệ thống pháp luật chuyên ngành, bắt buộc các cơ sở dữ liệu khoa học, công nghệ quốc gia phải tích hợp các định dạng hỗ trợ như trình đọc màn hình cho người khiếm thị hoặc hệ thống phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu... Tuy nhiên, đến nay, Việt Nam vẫn chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp cận số áp dụng riêng cho các hệ thống thông tin KHCN. Đây là những trở ngại lớn đối với việc tiếp cận tri thức khoa học của nhóm người khuyết tật, người cao tuổi và các nhóm dễ bị tổn thương khác.

Để bảo đảm quyền tiếp cận tri thức KHCN một cách bình đẳng cho mọi nhóm dân cư, cần sớm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bắt buộc về tiếp cận số, áp dụng thống nhất cho toàn bộ các hệ thống thông tin khoa học công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước. Song song đó, cần thiết lập cơ chế kiểm định kỳ độc lập và chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp không tuân thủ, nhằm chuyển hóa mục tiêu phổ biến tri thức khoa học đến nhóm dễ bị tổn thương từ chủ trương thành thực tiễn có thể đo lường và truy trách nhiệm.

Hiện nay, hệ thống thống kê khoa học công nghệ của Việt Nam cũng chưa có chỉ số riêng phản ánh mức độ phổ biến và lan tỏa tri thức đến các nhóm yếu thế. Thông tư số 22/2025/TT-BKHCN mới chỉ quy định hệ thống thông tin quốc gia về KHCN và đổi mới sáng tạo phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, có khả năng truy xuất nguồn gốc và được đồng bộ giữa các cấp, các ngành. Do vậy, cần bổ sung vào hệ thống các chỉ số đo lường chuyên biệt như: tỷ lệ người khuyết tật sử dụng hệ thống thông tin quốc gia về KHCN;

số lượng tài liệu được chuyển đổi ngôn ngữ dân tộc thiểu số, định dạng âm thanh hoặc chữ nổi cho người khiếm thị, tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có điểm cung cấp thông tin khoa học hoạt động hiệu quả...

- *Tiếp tục lồng ghép chính sách khoa học, công nghệ với các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030*

Việt Nam cần tiếp tục lồng ghép chính sách KHCN với các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030, nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... Có thể nói, việc tích hợp mục tiêu tiếp cận thông tin khoa học, công nghệ vào chỉ tiêu, nhiệm vụ và ngân sách của các chương trình này sẽ tạo ra cơ chế thực thi thực chất, tránh lãng phí nguồn lực, vừa bảo đảm rằng đầu tư vào hạ tầng số và tri thức khoa học, công nghệ đến được với người dân vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và các nhóm có nguy cơ bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi số quốc gia.

3. Kết luận

Bảo đảm quyền tiếp cận tri thức KHCN của nhóm dễ bị tổn thương là thước đo căn bản của một xã hội văn minh và nhân đạo, cũng là điều kiện để Việt Nam thực sự bước vào nền kinh tế tri thức một cách thực chất và bền vững. Nhận thức rõ điều đó, Nhà nước Việt Nam đã từng bước xây dựng nền tảng pháp lý để bảo vệ, thúc đẩy quyền tiếp cận tri thức KHCN của các nhóm dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, các quy định hiện hành vẫn còn phân tán, thiếu tính đồng bộ; khoảng cách giữa quy định và thực tiễn tiếp cận, tri thức KHCN của các nhóm dân cư vẫn còn đáng kể, đặc biệt đối với người khuyết tật, người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách pháp luật theo hướng lấy con người làm trung tâm, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, tăng cường nguồn lực bảo đảm,... nhằm tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người dân trong tiếp cận, thụ hưởng thành tựu KHCN. Đây cũng là điều kiện quan trọng để hiện thực hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với phát triển bao trùm, bảo đảm quyền con người và thực hiện các mục tiêu phát triển con người mà “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Tài liệu tham khảo

- CESCR. (1966). *International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights* (Adopted 16 December 1966, entered into force 3 January 1976, 993 UNTS 3). Office of the High Commissioner for Human Rights. <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/international-covenant-economic-social-and-cultural-rights>.
- Đỗ Hồng Thơm, & Vũ Công Giao. (2011). *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*. Nhà xuất bản Lao động - Xã hội.
- ILO, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Đại sứ quán Australia, & Đại sứ quán Ireland. (2025). *Hướng tới xã hội hòa nhập: An sinh xã hội kiến tạo cơ hội và trao quyền cho người khuyết tật*.
- Limantė, A., & Tereskinas, A. (2022). Definition of vulnerable groups. In Limantė, A., & Pūraitė-Andrikiienė, D. (Eds.), *Legal protection of vulnerable groups in Lithuania, Latvia, Estonia and Poland* (European Union and its Neighbours in a Globalized World, Vol. 8, pp. 21–38). Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-031-18012-5_2.
- Molina Rold, S., Hernández-Egía, L. P., Natividad-Sancho, L., & Burgués-Freitas, A. (2024). Beyond the university walls: The impact on university researchers of bringing science closer to vulnerable groups. *International Journal of Educational Research*, 128, Article 102473. <https://doi.org/10.1016/j.ijer.2024.102473>.
- Syroid, Tetiana. (2023). Approaches to understanding the concept of vulnerability: International legal aspect. *Journal of International Legal Communication*, 9(2), 7–15. <https://doi.org/10.32612/2786-5444-2023-9-2-7-15>.
- UN Committee on Economic, Social and Cultural Rights. (2020). *General comment No. 25 (2020) on science and economic, social and cultural rights (article 15 (1) (b), (2), (3) and (4) of the International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights) (E/C.12/GC/25)*. United Nations Digital Library. <https://digitallibrary.un.org/record/3899847>.
- UN General Assembly. (1948). *Universal Declaration of Human Rights* (Resolution 217 A III). United Nations. <https://www.un.org/en/about-us/universal-declaration-of-human-rights>.